

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ BẾN CÁT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 107/2023/DS-ST
Ngày 08-9-2023
V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, kiện đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huỳnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Thắm.
- Ông Lương Thanh Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 63/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2023/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2023/QĐST-DS ngày 16 tháng 8 năm 2023, giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tổ 7, Ấp 2, xã T, huyện P, tỉnh B; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng D, sinh năm 1989. Địa chỉ: Tổ 1, Khu phố 9, phường C, thị xã B, tỉnh B; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Quốc C1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khu phố 9, phường C, thị xã B, tỉnh B; vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Những người làm chứng:

1. Bà Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ 2, khu phố S, thị trấn T, huyện B, tỉnh B; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1966. Địa chỉ: Tổ 8, khu phố A, phường H, thị xã B, tỉnh B; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

3. Ông Nguyễn Hoàng B1, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khu phố 9, phường C, thị xã B, tỉnh B; vắng mặt.

4. Bà Văn Thị X, sinh năm 1980. Địa chỉ: Khu phố 9, phường C, thị xã B, tỉnh B; vắng mặt.

5. Bà Đoàn Thị Cẩm H1, sinh năm 1981. Địa chỉ: Khu phố 9, phường C, thị xã B, tỉnh B; vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Ngọc T4, sinh năm 2002. Địa chỉ: Tổ 7, Ấp 2, xã T, huyện P, tỉnh B; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện ngày 11 tháng 01 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn C trình bày:*

Ông Nguyễn Văn C và vợ cũ là bà Nguyễn Ngọc B ly hôn vào năm 2018. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ là em ruột của bà Nguyễn Ngọc B. Ngày 12/4/2020, ông C cho bà Đ vay số tiền 140.000.000 đồng (không tính lãi suất), thời hạn vay 12 tháng. Do tin tưởng nên giữa ông C và bà Đ không lập giấy tờ khi giao nhận số tiền 140.000.000 đồng.

Khoảng tháng 7/2021, tình hình dịch Covid-19 xảy ra phức tạp nên ông C có nhờ bà Đ nhận giùm số tiền 100.000.000 đồng từ ông Nguyễn Văn T, đây là số tiền ông T còn nợ ông C từ giao dịch nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà Đ đã đưa cho ông Nguyễn Quốc C1 (anh ruột của bà Đ) số tiền 10.000.000 đồng, nhờ ông C1 chuyển lại cho ông C. Bà Đ mượn lại số tiền 90.000.000 đồng để làm ăn (không tính lãi), bà Đ hứa khi bán được đất sẽ trả số tiền 90.000.000 đồng cho ông C.

Khoảng tháng 12/2021 (ông C không nhớ chính xác ngày), bà Đ tiếp tục vay số tiền 130.000.000 đồng để lo đám tang cho mẹ ruột là bà Nguyễn Thị Thơ (không tính lãi suất). Bà Đ hẹn trong thời gian sớm nhất sẽ trả cho ông C. Ông C giao số tiền 130.000.000 đồng cho bà Đ tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương.

Tổng số tiền bà Đ vay của ông C là 360.000.000 đồng, bà Đ mới trả cho ông C số tiền 20.000.000 đồng, còn lại số tiền 340.000.000 đồng. Nay ông C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Đ phải trả số tiền còn lại 340.000.000 đồng (ông C không yêu cầu tiền lãi).

- *Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị Hồng Đ trình bày:*

Trước đây, ông Nguyễn Văn C là anh rể của bà Nguyễn Thị Hồng Đ. Vào dịp lễ 14/02/2022, ông C có tặng cho bà Đ 01 bó hoa bằng tiền nên bà Đ rất bất ngờ. Sau đó, bà Đ lấy tiền từ bó hoa mua hải sản ăn uống tại nhà bà Đ thuộc Tổ 1, Khu phố 9, phường C, thị xã B, tỉnh B. Số tiền tại bó hoa khoảng 500.000 đồng đến 600.000 đồng. Lúc ăn uống tại nhà bà Đ có mấy người chị và cháu của bà Đ nhưng bà Đ không nhớ rõ do đông người và sự việc xảy ra đã lâu.

Khoảng mấy ngày sau, ông C có rủ bà Đ đi Vũng Tàu tắm biển và ăn hải sản. Do bà Đ mới lấy tiền từ bó hoa do ông C tặng mua hải sản ăn nên bà Đ không đồng ý đi cùng với ông C và bà Đ đi chơi cùng nhóm bạn của bà Đ. Thời điểm đó, bà Đ biết ông C có tình cảm với bà Đ nên bà Đ không đồng ý đi cùng ông C. Sau đó, bà Đ và ông C không còn liên hệ qua lại. Ông C có nói với anh chị em trong gia đình bà Đ là bà Đ có vay của ông C số tiền 340.000.000 đồng.

Ông C cho rằng khoảng tháng 12/2021, bà Đ tiếp tục vay của ông C số tiền 130.000.000 đồng để lo đám tang cho mẹ ruột (bà Nguyễn Thị T3) là không đúng. Hiện tại, ông C yêu cầu Tòa án buộc bà Đ trả số tiền 340.000.000 đồng thì bà Đ có ý kiến như sau:

- Trong thời gian ông C có tình cảm với bà Đ thì ông C có cho bà Đ nhiều tài sản (tiền, vàng, xe SH, điện thoại Iphone X ...) với tổng số tiền khoảng 200.000.000 đồng. Do ông C tự nguyện cho nên bà Đ nhận và giữa ông C và bà Đ không làm giấy tờ. Bà Đ cho rằng nếu bà Đ không nhận thì ông C buồn.

- Ngoài số tiền 200.000.000 đồng ông C cho bà Đ thì bà Đ còn nhận giùm cho ông C số tiền 100.000.000 đồng từ ông Nguyễn Văn T. Ông C nói cho ông Nguyễn Quốc C1 (anh ruột của bà Đ) mượn số tiền 10.000.000 đồng, còn số tiền 90.000.000 đồng thì bà Đ đã trả cho ông C (không làm giấy tờ khi trả, không có người làm chứng). Những tài sản ông C mua tặng thì bà Đ đã bán và tiêu xài hết.

Bà Đ xác nhận ông C có cho bà Đ các tài sản trị giá khoảng 200.000.000 đồng và bà Đ nhận thay cho ông C số tiền 100.000.000 đồng. Hiện tại, ông C yêu cầu bà Đ trả số tiền 340.000.000 đồng thì bà Đ đồng ý trả cho ông C số tiền 200.000.000 đồng. Đối với số tiền nhận giùm, bà Đ đã trả cho ông C 90.000.000 đồng, còn lại số tiền 10.000.000 đồng đã giao cho ông C1 theo yêu cầu của ông C. Bà Đ không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào khác có liên quan, sự việc chỉ có bà Đ và ông C biết nên bà Đ không yêu cầu Tòa án triệu tập người làm chứng nào khác.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn T) có văn bản trình bày:*

Giữa ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn C có quen biết nhau. Trước đó, ông T không biết bà Nguyễn Thị Hồng Đ. Khoảng tháng 7/2021, tình hình dịch Covid-19 xảy ra phức tạp nên ông C có nhờ bà Đ nhận giùm số tiền 100.000.000 đồng từ ông T để giao lại cho ông C, đây là số tiền do ông T còn nợ ông C từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tranh chấp hợp đồng vay tài sản do ông C khởi kiện đối với bà Đ thì ông T không biết.

- *Người làm chứng (bà Nguyễn Ngọc H) trình bày:*

Trước đây, ông Nguyễn Văn C là chồng của bà Nguyễn Ngọc B (bà B là em gái của bà H). Trong cuộc sống có nhiều mâu thuẫn nên bà B và ông C đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn vào năm 2018. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ cũng là em gái của bà H và đã ly hôn chồng năm 2019. Khoảng năm 2021, khi mẹ ruột của bà H mất do bị bệnh tim thì bà Đ có mượn tiền của ông C. Bà H có nhìn thấy ông C đưa tiền cho bà Đ tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương nhưng cụ thể bao nhiêu thì không rõ, bà H nghe ông C nói lại là 130.000.000 đồng. Thời điểm ông C đưa tiền cho bà Đ có mặt vợ chồng ông Nguyễn Hoàng B1 (ông B1 và bà Văn Thị X), ông Nguyễn Quốc C1 và bà Đoàn Thị Cẩm H1.

Khoảng tháng 7/2021, tình hình dịch Covid-19 xảy ra phức tạp nên ông C có nhờ bà Đ nhận giùm ông C số tiền 100.000.000 đồng từ ông Nguyễn Văn T, đây là số tiền do ông T còn nợ ông C từ giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bà Đ đã đưa cho ông Nguyễn Quốc C1 (tên thường gọi là C1 em và là anh ruột của bà Đ) số tiền 10.000.000 đồng, nhờ ông C1 chuyển lại cho C. Số tiền 90.000.000 đồng còn lại bà Đ đã trả lại cho ông C hay chưa và giữa Đ với ông C có tình cảm với nhau hay không bà H không rõ. Bà H không mâu thuẫn với bà Đ và ông C, nội dung bà H trình bày là đúng sự thật, do đi lại khó khăn nên bà H đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Người làm chứng (bà Nguyễn Ngọc B) trình bày:

Trước đây, bà Nguyễn Ngọc B là vợ của ông Nguyễn Văn C nhưng đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn vào năm 2018. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ là em gái của bà B và đã ly hôn chồng năm 2019. Khoảng năm 2021, khi mẹ ruột của bà B qua đời do bị bệnh tim thì bà Đ có mượn tiền của ông C. Bà B có thấy ông C đưa tiền cho bà Đ tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương nhưng cụ thể bao nhiêu thì bà B không rõ, bà B chỉ nghe ông C nói là 130.000.000 đồng. Đối với những khoản tiền khác giữa ông C và bà Đ thì bà B không rõ. Bà Đ và ông C có tình cảm với nhau hay không thì bà B không biết, bà B nghĩ ông C là chồng cũ của bà B nên việc ông C quan T đến những người trong gia đình bà B là bình thường. Bà B không mâu thuẫn với bà Đ và ông C, nội dung bà B trình bày là đúng sự thật, do bà B đang làm công nhân, không được nghỉ nhiều nên bà B đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

- Người làm chứng (bà Nguyễn Thị Ngọc T4) trình bày:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T4 là con của ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Ngọc B. Bà B và ông C đã ly hôn nhưng thời gian cụ thể bà T4 không nhớ chính xác. Hiện tại, bà T4 đang sống cùng với ông C tại ấp 2, xã T, huyện P, tỉnh B. Bà Nguyễn Thị Ngọc T4 gọi bà Nguyễn Thị Hồng Đ bằng dì.

Khoảng tháng 3 năm 2022, bà T4 đang ở nhà thì ông C có kêu xuống nhà bà Đ tại khu phố 9, phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương để ăn tiệc và lấy giùm số tiền 30.000.000 đồng từ bà Đ. Khi gặp bà Đ chỉ đưa cho bà T4 được số tiền 20.000.000 đồng (do ông C không báo trước nên bà Đ chỉ có 20.000.000 đồng). Bà T4 nhận số tiền 20.000.000 đồng từ bà Đ bỏ vào cốp xe máy và về đưa cho ông C. Nội dung bà T4 trình bày là đúng sự thật còn tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông C và bà Đ thì bà T4 không rõ.

- Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Quốc C1 và những người làm chứng gồm ông Nguyễn Hoàng B1, bà Văn Thị X, bà Đoàn Thị Cẩm H1: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập nhưng luôn vắng mặt không có lý do và không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Đối với số tiền 140.000.000 đồng và 130.000.000 đồng: Ông C không có chứng cứ chứng minh việc cho bà Đ vay và người làm chứng không trực tiếp chứng kiến nên yêu cầu của ông C là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng: Bà Đ thừa nhận có nhận từ ông T, đã đưa cho ông C1 số tiền 10.000.000 đồng theo yêu cầu của ông C. Ông C đã nhận số tiền 10.000.000 đồng từ ông C1. Số tiền 90.000.000 đồng còn lại bà Đ cho rằng đã trả cho ông C nhưng không có gì chứng minh và không được ông C thừa nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bà Đ trả cho ông C số tiền còn lại 90.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng:

[1] Ông Nguyễn Văn C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Hồng Đ phải trả số tiền vay và số tiền nhờ nhận giữ nên quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản. Bà Nguyễn Thị Hồng Đ có địa chỉ tại Tổ 1, Khu phố 9, phường C, thị xã B, tỉnh B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Hồng Đ, bà Nguyễn Ngọc H, bà Nguyễn Ngọc B có đơn xin giải quyết vắng mặt; ông Nguyễn Quốc C1, ông Nguyễn Hoàng B1, bà Văn Thị X, bà Đoàn Thị Cẩm H1 đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

Về nội dung vụ án:

[3] Ông Nguyễn Văn C xác định có cho bà Nguyễn Thị Hồng Đ vay tiền nhiều lần nhưng không làm giấy tờ, cụ thể: Ngày 12/4/2020 cho vay số tiền 140.000.000 đồng và tháng 12/2021 (không nhớ rõ ngày) cho vay số tiền 130.000.000 đồng nhưng bà Đ không thừa nhận, người làm chứng chỉ nghe ông C nói lại, không trực tiếp chứng kiến ông C giao tiền vay cho bà Đ. Ông C không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh việc cho bà Đ vay số tiền 270.000.000 đồng, do đó yêu cầu khởi kiện của ông C đối với số tiền này là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Ngoài ra, ông Nguyễn Văn C còn xác định vào tháng 7/2021, ông C có nhờ bà Đ nhận giữ số tiền 100.000.000 đồng từ ông Nguyễn Văn T. Bà Đ thừa nhận có nhận số tiền này từ ông T, bà Đ đã đưa cho ông Nguyễn Quốc C1 số tiền 10.000.000 đồng và ông C1 đã trả lại cho ông C. Đối với số tiền 90.000.000 đồng còn lại, bà Đ cho rằng đã đưa cho ông C nhưng bà Đ không có gì chứng minh và không được ông C thừa nhận. Do đó, bà Đ phải có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 90.000.000 đồng nên yêu cầu này của ông C là có cơ sở chấp nhận.

[5] Quá trình giải quyết, ông C thừa nhận bà Đ có trả cho ông C số tiền 20.000.000 đồng (Bà Nguyễn Thị Ngọc T4 là con ông C nhận). Do đó, số tiền bà Đ còn phải trả cho ông C là 70.000.000 đồng.

[6] Đối với số tài sản (tiền, vàng, xe SH, điện thoại Iphone X ...) trị giá khoảng 200.000.000 đồng, bà Đ xác định do ông C tặng cho, ông C không tranh chấp đối với số tài sản này nên không xem xét, giải quyết.

[7] Về tiền lãi: Quá trình giải quyết vụ án, ông C không yêu cầu tiền lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[8] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C là có căn cứ.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông C có căn cứ chấp nhận một phần nên ông C phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Bà Đ phải chịu án phí đối với yêu cầu của ông C được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 229, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 166, Điều 351, Điều 357, Điều 463 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc: “Kiện đòi tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị Hồng Đ có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 70.000.000 đồng (bảy mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với bà Nguyễn Thị Hồng Đ về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với số tiền 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn C phải chịu 13.500.000 đồng (mười ba triệu năm trăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 8.500.000 đồng (tám triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0001721 ngày 10/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Ông Nguyễn Văn C còn phải chịu 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) án phí sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Hồng Đ phải chịu 3.500.000 đồng (ba triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Văn Huỳnh****THÀNH VIÊN
HỘI ĐỒNG XÉT XỬ****THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Nguyễn Thị Thắm****Lương Thanh Nhân****Nguyễn Văn Huỳnh**

